



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA

Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng Tây,
Quận 2, TP HCM

Điện thoại: +84 8 3832 3009

Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

Bao gồm các biểu:

- 1. Bảng Cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA

Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng
Tây, Quận Thủ Đức, TP HCM
Điện thoại: +84 8 3832 3009 Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024



Bao gồm các biểu:

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.562.199.796.148	13.159.834.618.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.520.335.485.905	2.730.578.503.719
1. Tiền	111		970.335.485.905	1.542.937.450.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000.000	1.187.641.053.232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.379.709.806.446	1.673.902.648.437
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.379.709.806.446	1.673.902.648.437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.455.164.957.453	5.684.966.291.258
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7.438.230.481.106	5.663.323.135.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.921.683.324	5.449.133.402
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.234.250.079	32.978.893.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.221.457.056)	(17.221.457.056)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			436.585.825
IV. Hàng tồn kho	140		4.012.712.692.519	2.937.845.573.932
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4.018.787.428.539	2.958.191.629.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.074.736.020)	(20.346.055.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		194.276.853.825	132.541.601.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.035.857.963	14.510.740.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	188.048.398.203	117.394.848.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	1.192.597.659	636.012.725
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.428.796.346	725.723.774.752
II. Tài sản cố định	220		450.070.702.069	448.399.212.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	366.088.412.210	369.772.635.696
- Nguyên giá	222		435.514.189.878	413.002.107.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.425.777.668)	(43.229.471.366)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	83.982.289.859	78.626.576.834
- Nguyên giá	228		87.152.035.172	80.976.035.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.169.745.313)	(2.349.458.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		3.150.000.000	3.150.000.000
- Nguyên giá	231		3.150.000.000	3.150.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.354.909.215	131.228.539.391
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.04	120.354.909.215	131.228.539.391
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.615.385.708	4.615.385.708
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.615.385.708	4.615.385.708
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.237.799.354	138.330.637.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		119.208.575.193	116.762.128.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.029.224.161	21.568.508.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.264.628.592.494	13.885.558.393.549

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, QUẬN 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.731.896.866.850	13.339.796.704.880
I. Nợ ngắn hạn	310		14.520.175.508.321	13.103.496.242.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	11.697.705.265.135	10.301.205.896.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.259.053.480	1.320.300.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	12.886.639.761	32.169.264.664
4. Phải trả người lao động	314		14.136.541.205	29.675.431.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.324.043.058	50.818.687.311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		80.101.978.216	44.741.950.519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.661.010.218.572	2.640.197.742.475
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.751.768.894	3.366.968.894
II. Nợ dài hạn	330		211.721.358.529	236.300.462.600
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.261.694.779	13.624.962.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		191.264.000.000	220.684.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.195.663.750	1.991.500.000
D - NGUỒN VỐN	400		532.731.725.644	545.761.688.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		532.731.725.644	545.761.688.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.900.000.000	381.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.900.000.000	381.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.876.760.563	27.876.760.563
5. Cổ phiếu quỹ	415		(36.000.000)	(36.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.027.860.538	12.027.860.538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			1.500.507.294
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.919.703.242	92.230.761.586
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.357.308.067	44.366.982.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.562.395.175	47.863.778.593
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.043.401.301	30.261.798.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.264.628.592.494	13.885.558.393.549

Lập Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH

Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Note	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.316.360.653.712	3.968.423.670.007	41.638.973.017.150	35.136.552.595.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.828.167.150	91.345.738.990	21.374.950.393	109.643.053.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	11.309.532.486.562	3.877.077.931.017	41.617.598.066.757	35.026.909.541.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	10.803.457.371.513	3.463.623.208.630	40.069.003.743.741	33.822.104.827.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		506.075.115.049	413.454.722.387	1.548.594.323.016	1.204.804.714.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	29.177.675.088	41.511.669.028	115.915.651.269	116.531.986.091
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.495.346.954	25.498.915.262	96.569.254.691	82.771.143.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.569.659.750	24.274.427.579	92.765.899.975	72.391.722.425
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	400.216.682.981	309.386.122.811	1.285.586.667.363	932.984.016.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	51.427.495.012	68.976.611.231	149.588.907.274	163.306.668.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.113.265.190	51.104.742.111	132.765.144.957	142.274.872.004
11. Thu nhập khác	31		222.299.580	125.877.517	7.481.270.344	555.878.714
12. Chi phí khác	32		6.850.000.028	1.163.495.463	16.961.779.154	3.285.292.408
13. Lợi nhuận khác	40		(6.627.700.448)	(1.037.617.946)	(9.480.508.810)	(2.729.413.694)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.485.564.742	50.067.124.165	123.284.636.147	139.545.458.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	9.780.890.336	28.870.839.769	12.630.007.644	47.902.129.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.730.162.195	(17.009.447.493)	16.539.284.704	(17.733.419.858)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		34.974.512.211	38.205.731.889	94.115.343.799	109.376.748.747
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		34.170.201.807	35.891.089.835	90.936.395.176	105.144.278.594
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		804.310.404	2.314.642.054	3.178.948.623	4.232.470.153
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		895	940	2.381	2.753

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH

Lớp Ngày 26 tháng 01 năm 2025
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC LIỆU
TRUNG ƯƠNG
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.284.636.147	139.545.458.310
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02		26.240.681.306	10.853.564.362
- Các khoản dự phòng	03		(14.067.155.360)	20.383.567.153
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.665.533.961	151.635.600
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.370.349.947)	(84.239.010.483)
- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06			72.391.722.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.753.346.107	159.086.937.367
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(2.273.823.837.590)	(1.406.735.485.767)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.060.595.799.477)	(640.131.219.359)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.243.228.710.795	2.097.599.018.736
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		7.028.435.286	(10.281.617.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.765.899.975)	(85.106.155.461)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.822.413.566)	(20.427.183.065)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(2.218.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.164.997.458.420)	91.785.734.469
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.133.952.640)	(183.885.358.861)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.580.000.000.000)	(2.294.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.310.000.000.000	1.037.084.210.183
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.978.228.738	61.219.490.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		793.844.276.098	(1.379.581.658.150)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.601.628.670.381	8.314.138.000.559
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.424.685.267.049)	(6.154.194.451.465)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.397.346.010)	(79.879.341.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160.546.057.322	2.080.064.207.513
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.210.607.125.000)	792.268.283.832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.730.578.503.719	1.938.319.050.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(8.830.361)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.519.971.378.719	2.730.578.503.719

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH

Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐÀI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002 và GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 23 tháng 04 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (đại chúng).**
- Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm.**
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, đại lý hải quan, giao nhận hàng hoá và dịch vụ kho bãi, giới thiệu thuốc (hosting).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

a)- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2; tỷ lệ sở hữu: 100%

- Công ty TNHH PHYTO LAND; tỷ lệ sở hữu: 59,28%

- Công ty CP PHYTO Quang Trung; tỷ lệ sở hữu: 94,26%

b)- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn; tỷ lệ sở hữu: 40%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024.**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. **Nguyên tắc chuyển đổi** Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** áp dụng giá mua/bán thực tế cho giao dịch mua ngoại tệ thanh toán cho bên nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tỷ giá giao dịch chuyển khoản của Ngân Hàng Ngoại Thương Việt nam cho việc đánh giá chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối mỗi tháng/quý.
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hết hạn sử dụng, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất : 49 năm

Phần mềm máy tính : 6 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc : 7 - 25 năm

Máy móc, thiết bị : 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải : 8 - 10 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 10 năm

10. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo nguyên tắc sau:

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

18. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	873.095.860	1.175.469.426
- Tiền gửi ngân hàng	969.462.390.045	1.541.761.981.061
- Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	1.187.641.053.232
Cộng	1.520.335.485.905	2.730.578.503.719

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Bên thứ ba	7.438.230.481.106	5.663.323.135.734
Cộng	7.438.230.481.106	5.663.323.135.734

3. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	26.343.174.735		15.314.400.077	
- Hàng hóa	3.992.444.253.804	(6.074.736.020)	2.942.877.228.985	(20.346.055.130)
Cộng	4.018.787.428.539	(6.074.736.020)	2.958.191.629.062	(20.346.055.130)

4. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	120.354.909.215	119.909.039.391
Phần mềm SAP		2.965.000.000
Hệ thống năng lượng mặt trời tại kho Long Hậu		8.354.500.000
Cộng	120.354.909.215	131.228.539.391

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.399.205.272	120.306.435.330	42.984.526.747	3.672.446.669	1.639.493.044	413.002.107.062
- Mua trong năm			15.190.000.000	770.000.000	6.552.082.816	22.512.082.816
Số dư cuối kỳ	244.399.205.272	120.306.435.330	58.174.526.747	4.442.446.669	8.191.575.860	435.514.189.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.851.901.771	9.683.922.802	7.407.674.058	2.646.479.691	1.639.493.044	43.229.471.366
- Khấu hao trong năm	847.416.012	11.915.609.271	8.431.831.732	4.030.111.930	971.337.357	26.196.306.302
Số dư cuối kỳ	22.699.317.783	21.599.532.073	15.839.505.790	6.676.591.621	2.610.830.401	69.425.777.668
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	222.547.303.501	110.622.512.528	35.576.852.689	1.025.966.978		369.772.635.696
- Tại ngày cuối kỳ	221.699.887.489	98.706.903.257	42.335.020.957	(2.234.144.952)	5.580.745.459	366.088.412.210

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	75.563.882.740	5.412.152.432	80.976.035.172
- Mua trong năm	246.000.000	5.930.000.000	6.176.000.000
Số dư cuối kỳ	75.809.882.740	11.342.152.432	87.152.035.172
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	883.517.281	1.465.941.057	2.349.458.338
- Khấu hao trong năm	99.090.588	721.196.387	820.286.975
Số dư cuối kỳ	982.607.869	2.187.137.444	3.169.745.313
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	74.680.365.459	3.946.211.375	78.626.576.834
- Tại ngày cuối kỳ	74.827.274.871	9.155.014.988	83.982.289.859

7. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	11.697.705.265.135	11.697.705.265.135	10.301.205.896.759	10.301.205.896.759
Cộng	11.697.705.265.135	11.697.705.265.135	10.301.205.896.759	10.301.205.896.759

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2023	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng (phải trả)	50.196.692	120.544.523	(50.196.692)	120.544.523
Thuế xuất nhập khẩu	4.103.782.782		(4.103.782.782)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo KQHĐKD	24.161.215.110	1.951.637.942	(17.495.086.660)	8.617.766.392
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.070.080	1.264.484.788	(1.616.992.910)	3.501.561.958
Thuế khác (phải trả)		646.766.888		646.766.888
Cộng	32.169.264.664	3.983.434.141	(23.266.059.044)	12.886.639.761
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	117.394.848.542	4.492.979.724.297	(4.422.326.174.636)	188.048.398.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.734.260		(36.734.260)	
Các loại thuế khác	599.278.465	473.033.366	120.285.828	1.192.597.659
Cộng	118.030.861.267	4.493.452.757.663	(4.422.242.623.068)	189.240.995.862

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Doanh thu bán hàng	41.410.469.349.037	34.865.422.603.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	207.128.717.720	161.486.938.441
Cộng	41.617.598.066.757	35.026.909.541.598

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.976.117.892.690	33.745.366.781.040
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.885.851.051	76.738.046.409
Cộng	40.069.003.743.741	33.822.104.827.449

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi ngân hàng	96.370.349.947	84.239.010.483
- Lãi do CLTG đã thực hiện	17.465.613.040	6.463.590.994
- Chiết khấu thanh toán được nhận	2.079.688.282	20.532.259.848
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5.297.124.766
Cộng	115.915.651.269	116.531.986.091

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền vay	92.765.899.975	72.391.722.425
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.803.354.716	7.624.732.589
- Chi phí tài chính khác		2.754.688.898
Cộng	96.569.254.691	82.771.143.912

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.019.786.436	65.174.738.215
- Chi phí nhân viên	66.704.534.779	81.665.946.727
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.536.299.337	1.493.826.552
- Chi phí khác	15.328.286.722	14.972.156.763
Cộng	149.588.907.274	163.306.668.257
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.037.867.733	845.003.996.521
- Chi phí nhân viên	82.015.257.109	79.162.423.406
- Chi phí khấu hao và hao mòn	21.302.246.301	7.388.401.289
- Chi phí khác	1.231.296.220	1.429.194.851
Cộng	1.285.586.667.363	932.984.016.067
Tổng Cộng	1.435.175.574.637	1.096.290.684.324

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.630.007.644	47.902.129.421
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.539.284.704	(17.733.419.858)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.169.292.348	30.168.709.563

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Tiền lương, thù lao	17.206.815.455	12.897.782.692

2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	90.936.395.176	105.144.278.594
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.187.000	38.187.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.381	2.753

Lập Ngày 20 tháng 01 năm 2025


Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG


Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH


Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI



